TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **Thành phố Hồ Chí Minh**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 465/2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 10-5-2019
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Trâm
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Kim Liên
2. Ông Phạm Văn Chính

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Nguyệt Nga – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Hiếu - Kiểm sát viên

Trong ngày 10 tháng 5 năm 2019 tại tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 801/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2018 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2019/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thủy Q
Địa chỉ: ấp 7, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai
Tạm trú: 63/1, ấp H, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Bị đơn: Ông Lê Hữu D
Địa chỉ: ấp 7, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai
Tạm trú: 63/1, ấp H, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/7/208 và trong quá trình xét xử vụ án thì lời trình bày của nguyên đơn Bà Trần Thủy Q như sau:

Vào năm 2014, bà Q và ông Lê Hữu D quen biết, yêu thương nhau, chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới và đăng ký hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai ngày 12/11/2014 (số 18, quyển số 02/2014). Khi

kết hôn gia đình hai bên không có ai ngăn cản, cấm đoán, không bên nào cưỡng ép kết hôn, việc kết hôn hoàn toàn tự nguyện.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ giữa năm 2016 cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng hay cải nhau, bất đồng quan điểm sống, cuộc sống không hạnh phúc. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Q yêu cầu ly hôn với ông D.

Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Trần Tuệ L, sinh ngày 05/6/2017. Bà Q yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Tuệ L. Bà Q không yêu cầu ông D đóng góp nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: không có

Toà án đã tống đạt thông báo thụ lý, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng bị đơn là ông D đều vắng mặt không lý do. Vì vậy, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt ông D theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn là bà Q có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà Q theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đại diện Viện kiểm sát huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về: về thẩm quyền thụ lý vụ án, về xác định tư cách tố tụng, về thu thập chứng cứ, về thủ tục hòa giải, về thời gian gửi hồ sơ đến Viện kiểm sát, về thủ tục cấp tống đạt cho đương sự. Thẩm phán vi phạm quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử,

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Quan hệ tranh chấp giữa Bà Trần Thủy Q và Ông Lê Hữu D là ly hôn theo yêu cầu của một bên được quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn hiện

đang cư trú tại 63/1, ấp H, xã B, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bà Q và ông D chung sống với nhau có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai ngày 12/11/2014 (số 18, quyển số 02/2014)) nên đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

* Về hôn nhân: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện bà Q và ông D có thời gian sống chung từ năm 2014, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ giữa năm 2016 cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng hay cải nhau, bất đồng quan điểm sống, cuộc sống không hạnh phúc. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông D vẫn không đến tòa án để trình bày ý kiến, yêu cầu của mình. Điều này chứng tỏ ông D không có thiện chí để vợ chồng đoàn tụ, hàn gắn trở về sống chung với nhau.

Hội đồng xét xử xét thấy: đời sống chung vợ chồng của bà Q và ông D đang ở trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên không thể kéo dài. Vì vậy việc bà Q yêu cầu ly hôn với ông D là có cơ sở chấp nhận.

* Về nuôi con chung: Có 01 con chung tên Lê Trần Tuệ L, sinh ngày 05/6/2017. Bà Q yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Tuệ L. Hội đồng xét xử xét thấy cháu Tuệ L hiện đang còn nhỏ, chưa đủ 36 tháng tuổi lại là con gái. Cháu Tuệ L vẫn ở ổn định với bà Q từ khi bà Q và ông D ly thân cho đến nay nên không cần thay đổi môi trường sống, làm ảnh hưởng đến tâm sinh lý của cháu. Vì vậy, yêu cầu của bà Q có cơ sở chấp nhận.

Về đóng góp nuôi con: Bà Q không yêu cầu ông D đóng góp nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

* Về chia tài sản: Bà Q khai không có tài sản chung, không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 21; 28; 35; 39; 48; 63; 184; 186; 188; 203; 205; 227; 228; 235; 244; 264; 266; 271 và 273 Bộ luật Tố Tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ các Điều 8, 9, 10 và 27 cùng các danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án của nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Bà Trần Thủy Q

Xử

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa Bà Trần Thủy Q và Ông Lê Hữu D

2. Về nuôi con chung:

Giao con chung tên Lê Trần Tuệ L, sinh ngày 05/6/2017 cho Bà Trần Thủy Q trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc đóng góp nuôi con đối Ông Lê Hữu D cho đến khi có yêu cầu của Bà Trần Thủy Q.

Vì lợi ích con chung, bên không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến quyền này. Khi cần thiết, một hoặc cả hai bên có thể yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3.Về chia tài sản: không có tài sản chung, không có nợ chung.

4. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng Bà Trần Thủy Q chịu, được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí Bà Trần Thủy Q đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số AA/2017/0018930 ngày 17/7/2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện H. Bà Trần Thủy Q đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Về thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

***Nơi nhận*:**

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM
- VKSND H.HM;
- Chi Cục THADS H.HM;
- UBND xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.